

Số: 5700/UBND-NNTN

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 10 năm 2021

V/v điều chỉnh Báo cáo
nghiên cứu khả thi Dự án
“Tăng cường quản lý đất đai
và cơ sở dữ liệu đất đai”
thực hiện tại tỉnh
Quảng Ngãi

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Công văn số 6606/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát, điều chỉnh Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (Dự án VILG). UBND tỉnh Quảng Ngãi đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, có văn bản đề nghị điều chỉnh Dự án tại văn bản số 6053/UBND-NNTN ngày 04/12/2020.

Ngày 31/12/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường có Báo cáo số 172/BC-STNMT về tình hình thực hiện Dự án VILG tại tỉnh Quảng Ngãi từ năm 2017 đến tháng 12 năm 2020 và Công văn số 5239/STNMT-VILG về việc đề nghị điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai, thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi. Theo đó, địa phương đề nghị điều chỉnh các huyện tham gia dự án từ 14 huyện xuống 08 huyện và điều chỉnh phân kinh phí thực hiện.

Ngày 25/8/2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 5234/BTNMT-KHTC gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính đề nghị có ý kiến về các nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai, sử dụng vốn vay WB; trong đó có nội dung đề nghị kéo dài thời gian thực hiện Dự án 18 tháng (đến tháng 6/2023). Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 5020/STNMT-VILG ngày 19/10/2021, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, thống nhất điều chỉnh các nội dung sau:

1. Đề nghị điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án trong trường hợp dự án được tái cấu trúc và gia hạn đến tháng 6 năm 2023

Tổng số địa phương sau điều chỉnh: 10 huyện, thị xã, thành phố, cụ thể:

- Đối với 04 huyện, thị xã, thành phố gồm: Sơn Tịnh, Mộ Đức, thị xã Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi (gồm 20 xã, phường), thực hiện:

+ Xây dựng mới CSDL đất đai;

+ Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai;

+ Triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia mục tiêu cấp tỉnh;

+ Thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số, nâng cao nhận thức cộng đồng.

Lý do điều chỉnh tăng thêm 02 huyện (Mộ Đức và thị xã Đức Phổ) so với Công văn số 5239/STNMT-VILG ngày 31/12/2020: Hiện nay, tại địa phương dự án đã triển khai trên địa bàn 8 huyện, thành phố, gồm: huyện Sơn Tịnh, thành phố Quảng Ngãi và 06 huyện chuyển đổi.

Đối với huyện Mộ Đức và thị xã Đức Phổ, thời gian qua Sở Tài nguyên và Môi trường đã rà soát dữ liệu hiện có, cập nhật, chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính để phục vụ việc lập hồ sơ đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng là rất khó khăn và không đảm bảo cơ sở pháp lý (thực hiện Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh về việc tăng cường quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh); đồng thời, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu dữ liệu đầu vào để thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai. Trường hợp được kéo dài thời gian thực hiện Dự án 18 tháng (đến tháng 6 năm 2023), UBND tỉnh Quảng Ngãi sẽ chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành các thủ tục để triển khai thực hiện dự án đảm bảo đạt chất lượng và tiến độ theo quy định.

- Đối với 06 huyện: Ba Tơ, Minh Long, Nghĩa Hành, Trà Bồng, Tư Nghĩa, Lý Sơn và 03 xã Nghĩa An, Nghĩa Hà, Nghĩa Phú thuộc thành phố Quảng Ngãi thực hiện chuẩn hóa, bổ sung, chuyển đổi cơ sở dữ liệu vào hệ thống; bổ sung thêm dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thống kê, kiểm kê; giá đất và chuẩn hóa, chuyển đổi vào hệ thống.

Như vậy, tổng số huyện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sau điều chỉnh của tỉnh Quảng Ngãi thuộc Dự án VILG là 10 huyện, trong đó: 04 huyện xây dựng mới, gồm: Sơn Tịnh, thành phố Quảng Ngãi, Mộ Đức, thị xã Đức Phổ và 06 huyện chuyển đổi, gồm: Trà Bồng, Tư Nghĩa, Minh Long, Nghĩa Hành, Ba Tơ và Lý Sơn.

2. Về kinh phí thực hiện dự án

Đề nghị vẫn giữ nguyên tổng mức kinh phí, cụ thể: Tổng nguồn vốn của Dự án thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi: 4.882.750 USD, tương đương 107.000 triệu đồng (chuyển đổi theo tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, do Ngân hàng Nhà nước công bố ngày 30 tháng 5 năm 2016: 1 USD = 21.927 VNĐ). Trong đó:

- Vốn vay: 4.049.580 USD, tương đương 88.750 triệu đồng.
- Vốn đối ứng: 833.160 USD, tương đương 18.250 triệu đồng.

Kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, điều chỉnh dự án đối với tỉnh Quảng Ngãi để làm cơ sở tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Quản lý Đất đai;
- BQL Dự án VILG cấp Trung ương;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường;
- VPUB: CVP, PCVP, NC, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN.



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Phước Hiền

Kế hoạch chi tiêu										Kế hoạch kinh phí														
STT	Mã dự án	Mã hạng mục	Mã tiểu mục	Mã nội dung	Đơn vị	Loại hình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị	Đơn vị	Loại hình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị	Đơn vị	Loại hình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị		
PC2.1.2.1.1				Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Yên Phong Đảng Kỳ và chi nhánh						180,80				180,80										
PC2.1.2.1.1.1				Máy photocopy A3				3	5,00	15,00				15,00										
PC2.1.2.1.1.1				Máy in A4				6	0,20	1,20				1,20										
PC2.1.2.1.1.1				Máy in A3				6	1,50	9,00				9,00										
PC2.1.2.1.1.1				Máy quét A3				6	2,00	12,00				12,00										
PC2.1.2.1.1.2				Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng				3	2,60	7,80				7,80										
PC2.1.2.1.1.2				Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh				3	2,00	6,00				6,00										
PC2.1.2.1.1.2				Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện				12	1,20	14,40				14,40										
PC2.1.2.1.1.2				Phần mềm biên tập bản đồ cho VPFĐK				0	10,50	-				-										
PC2.1.2.1.1.2				Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh				44	0,06	2,64				2,64										
PC2.1.2.1.1.2				Máy tính xách tay				0	1,00	-				-										
PC2.1.2.1.1.2				Phần mềm diệt virus cho máy trạm, máy xách tay (bên hơn 3 năm)				44	0,04	1,76				1,76										
PC2.1.2.1.1.2				Bộ bàn ghế máy tính				44	0,10	4,40				4,40										
PC2.1.2.1.2				Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã				123	0,80	98,40				98,40										
PC2.1.2.1.2				Máy in A4 cho cấp xã				123	0,20	24,60				24,60										
CP 2.1.2.2				Chuyển giao công nghệ						12,30				12,30										
PC2.1.2.3.7				Chuyên gia công nghệ MPLUS cho cấp xã thuộc tỉnh				5	0,80	4,00				4,00										
C2.2				Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai						3,497,60				3,497,60										
PC2.2.1				Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh						3,497,60				3,497,60										
PC2.2.1.1				Khoản sai, thiết kế lập dự toán						50,28				50,28										
20.1				Thành phố Quảng Ngãi						3,52				3,52										
20.2				Huyện Sơn Tịnh						6,31				6,31										
20.3				Huyện Mộ Đức						7,74				7,74										
20.4				Huyện Đức Phổ						9,00				9,00										
20.5				Huyện Bình Sơn						9,40				9,40										
20.6				Huyện Sơn Hà						7,50				7,50										
20.7				Huyện Sơn Tây						1,82				1,82										
20.8				Huyện Tây Trà						1,84				1,84										
20.9				Huyện Trà Bồng						0,37				0,37										
20.10				Huyện Tư Nghĩa						0,81				0,81										
20.11				Huyện Minh Long						0,31				0,31										
20.12				Huyện Nghĩa Hành						0,55				0,55										
20.13				Huyện Ba Tơ						1,00				1,00										
20.14				Huyện Lý Sơn						0,10				0,10										
20.15				CSDL thống kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh						0,43				0,43										

		Kế hoạch khối huyện										Kế hoạch khối phường											
PC2.2.1.2	Hành thiện tự động cơ sở địa phương																						
20.1	Thành phố Quảng Ngãi	289,186	242,27	26,92	701,90	637,14	64,76	437,72	394,87	37,85	-	1.164,65	1.048,19	116,47	2.873,98	2.617,49	256,49	-	-	-	-	-	-
20.2	Huyện Sơn Tịnh	493,748	443,47	49,27	951,90	864,07	87,83	439,15	420,39	38,56	-	439,16	395,24	43,92	512,74	468,82	43,92	-	-	-	-	-	-
20.3	Huyện Mộ Đức	605,37	544,84	60,54	765,45	694,52	70,94	160,08	149,68	10,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20.4	Huyện Đức Phổ	703,65	633,29	70,37	748,74	679,66	69,09	45,09	46,37	-1,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20.5	Huyện Bình Sơn	731,124	658,01	73,11	-	-	-	-731,12	-658,01	-73,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20.6	Huyện Sơn Hà	582,173	523,96	58,22	-	-	-	-582,17	-523,96	-58,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20.7	Huyện Sơn Tây	138,734	124,88	13,88	-	-	-	-138,75	-124,88	-13,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20.8	Huyện Tây Trà	139,896	125,91	13,99	-	-	-	-139,90	-125,91	-13,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20.9	Huyện Trà Bồng	25,09	22,38	2,51	85,97	78,03	7,93	60,88	55,46	5,42	-	39,66	35,69	3,97	46,31	42,34	3,97	-	-	-	-	-	
20.10	Huyện Tư Nghĩa	60,84	54,76	6,08	239,32	217,23	22,08	178,48	162,48	16,00	-	110,41	99,37	11,04	128,91	117,87	11,04	-	-	-	-	-	
20.11	Huyện Minh Long	21,75	19,58	2,18	87,84	79,73	8,10	66,09	60,16	5,93	-	40,52	36,47	4,05	47,31	43,26	4,05	-	-	-	-	-	
20.12	Huyện Nghĩa Hành	40,44	36,39	4,04	153,46	139,30	14,16	113,02	102,97	10,12	-	70,80	63,72	7,08	82,66	75,58	7,08	-	-	-	-	-	
20.13	Huyện Ba Tơ	67,60	60,84	6,76	271,13	246,12	25,02	200,53	185,38	18,26	-	125,09	112,58	12,51	146,05	133,54	12,51	-	-	-	-	-	
20.14	Huyện Lý Sơn	7,60	6,84	0,76	32,93	29,89	3,04	25,32	23,94	2,28	-	15,19	13,67	1,52	17,74	16,22	1,52	-	-	-	-	-	
20.15	CSDL không kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC2.2.1.3	Giảm sai, kiểm tra, nghiệm thu	133,32	-	133,32	155,78	155,78	22,46	-	22,46	-	-	49,89	-	49,89	105,89	-	105,89	-	-	-	-	-	
20.1	Thành phố Quảng Ngãi	9,23	-	9,23	31,72	31,72	22,49	-	22,49	-	-	15,86	-	15,86	15,86	-	15,86	-	-	-	-	-	
20.2	Huyện Sơn Tịnh	16,90	-	16,90	35,67	35,67	18,77	-	18,77	-	-	17,84	-	17,84	17,84	-	17,84	-	-	-	-	-	
20.3	Huyện Mộ Đức	20,77	-	20,77	28,37	28,37	7,61	-	7,61	-	-	28,37	-	28,37	28,37	-	28,37	-	-	-	-	-	
20.4	Huyện Đức Phổ	24,14	-	24,14	27,63	27,63	3,49	-	3,49	-	-	27,63	-	27,63	27,63	-	27,63	-	-	-	-	-	
20.5	Huyện Bình Sơn	25,08	-	25,08	-	-	-25,08	-	-25,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20.6	Huyện Sơn Hà	19,97	-	19,97	-	-	-19,97	-	-19,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20.7	Huyện Sơn Tây	4,76	-	4,76	-	-	-4,76	-	-4,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20.8	Huyện Tây Trà	4,80	-	4,80	-	-	-4,80	-	-4,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20.9	Huyện Trà Bồng	0,86	-	0,86	3,19	3,19	2,33	-	2,33	-	-	1,60	-	1,60	1,60	-	1,60	-	-	-	-	-	
20.10	Huyện Tư Nghĩa	2,09	-	2,09	8,90	8,90	6,81	-	6,81	-	-	4,45	-	4,45	4,45	-	4,45	-	-	-	-	-	
20.11	Huyện Minh Long	0,75	-	0,75	3,27	3,27	2,52	-	2,52	-	-	1,63	-	1,63	1,63	-	1,63	-	-	-	-	-	
20.12	Huyện Nghĩa Hành	1,39	-	1,39	5,71	5,71	4,32	-	4,32	-	-	2,85	-	2,85	2,85	-	2,85	-	-	-	-	-	
20.13	Huyện Ba Tơ	2,32	-	2,32	10,09	10,09	7,77	-	7,77	-	-	5,04	-	5,04	5,04	-	5,04	-	-	-	-	-	
20.14	Huyện Lý Sơn	0,26	-	0,26	1,23	1,23	0,97	-	0,97	-	-	0,61	-	0,61	0,61	-	0,61	-	-	-	-	-	
20.15	CSDL không kê, kiểm kê, quy hoạch đất đai cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC2.2.1.4	Chỉ chỉ là chức danh nhân viên công chức, viên chức, nhân viên công nhân viên chức				11,24	11,24	11,24	-	11,24	-	-	7,04	-	7,04	4,20	-	4,20	-	-	-	-	-	-
20.1	Thành phố Quảng Ngãi	-	-	-	1,94	1,94	1,94	-	1,94	-	-	1,94	-	1,94	1,94	-	1,94	-	-	-	-	-	-
20.2	Huyện Sơn Tịnh	-	-	-	2,68	2,68	2,68	-	2,68	-	-	2,68	-	2,68	2,68	-	2,68	-	-	-	-	-	-
20.3	Huyện Mộ Đức	-	-	-	2,13	2,13	2,13	-	2,13	-	-	-	-	-	2,13	-	2,13	-	-	-	-	-	-
20.4	Huyện Đức Phổ	-	-	-	2,07	2,07	2,07	-	2,07	-	-	-	-	-	2,07	-	2,07	-	-	-	-	-	-
20.5	Huyện Bình Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20.6	Huyện Sơn Hà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20.7	Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20.8	Huyện Tây Trà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20.9	Huyện Trà Bồng	-	-	-	0,24	0,24	0,24	-	0,24	-	-	0,24	-	0,24	0,24	-	0,24	-	-	-	-	-	-

